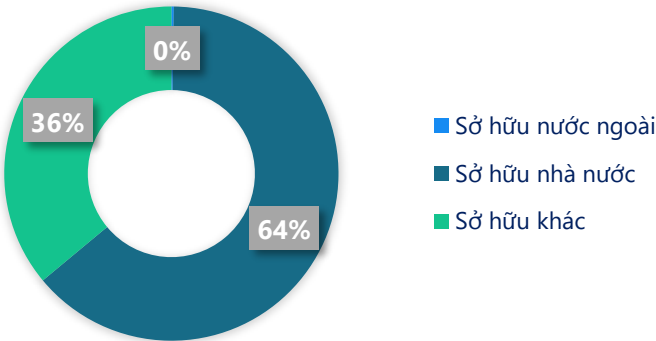


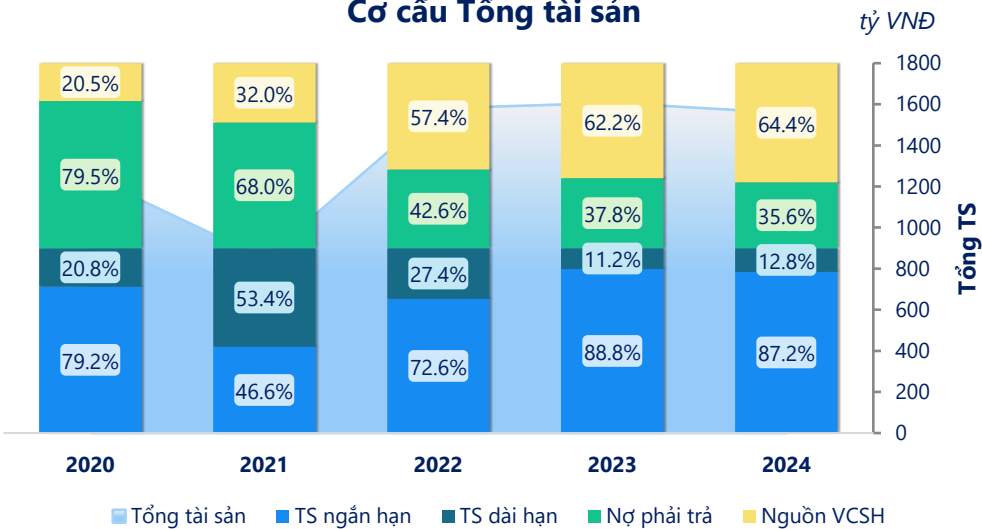
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,100		
SL cổ phiếu LH		79,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		582,690		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,002		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		474		
P/E		164.3		
EPS		37		
	YTD	1T	3T	6T
DGT		0.0%	-11.8%	-11.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



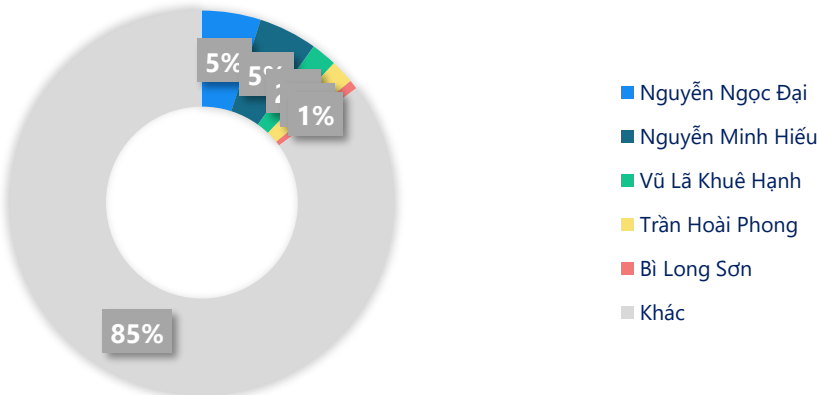
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DGT** năm 2024 đạt **1,558** tỷ đồng, giảm **3.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

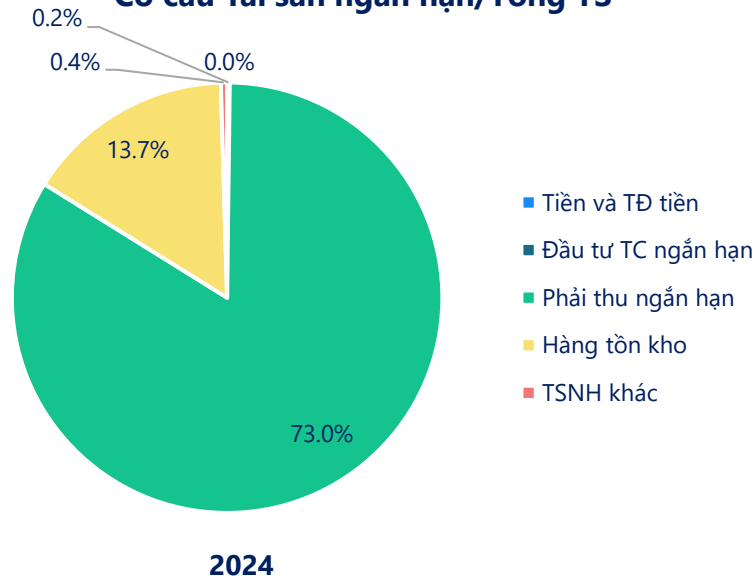
Cơ cấu cổ đông



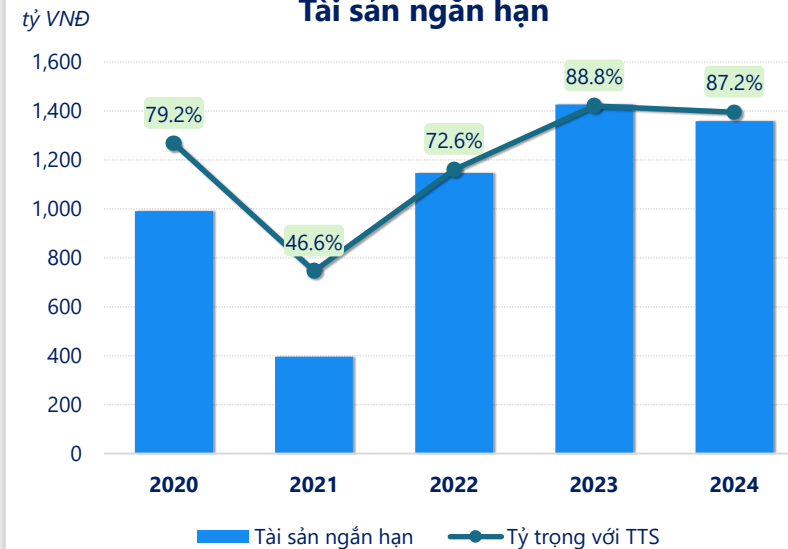
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.24%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Ngọc Đại** sở hữu **4.95%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Minh Hiếu nắm giữ 4.94% và đứng thứ 3 là Vũ Lã Khuê Hạnh nắm giữ 2.18%.

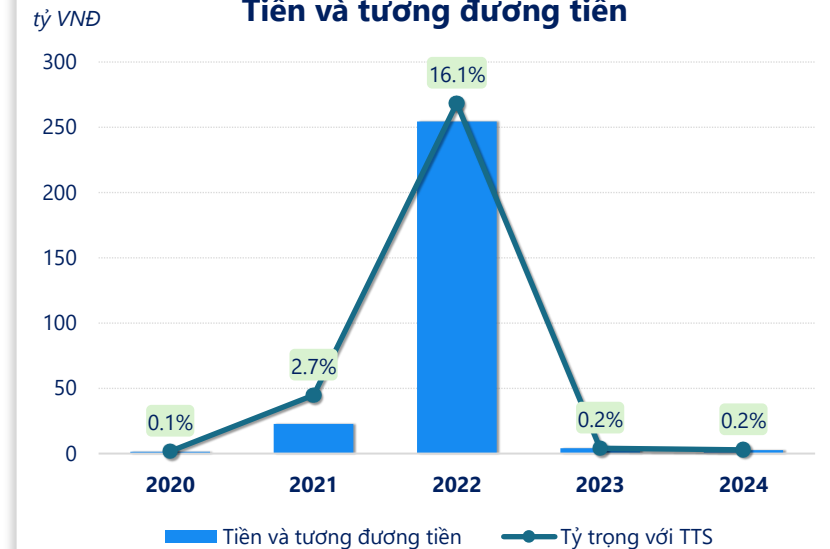
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



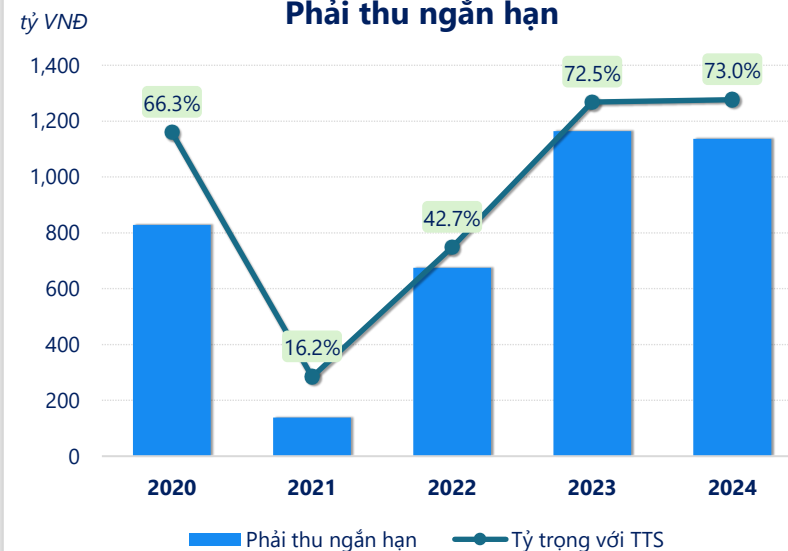
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DGT năm 2024 giảm **4.74%** so với năm trước, đạt **1,359** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **87.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

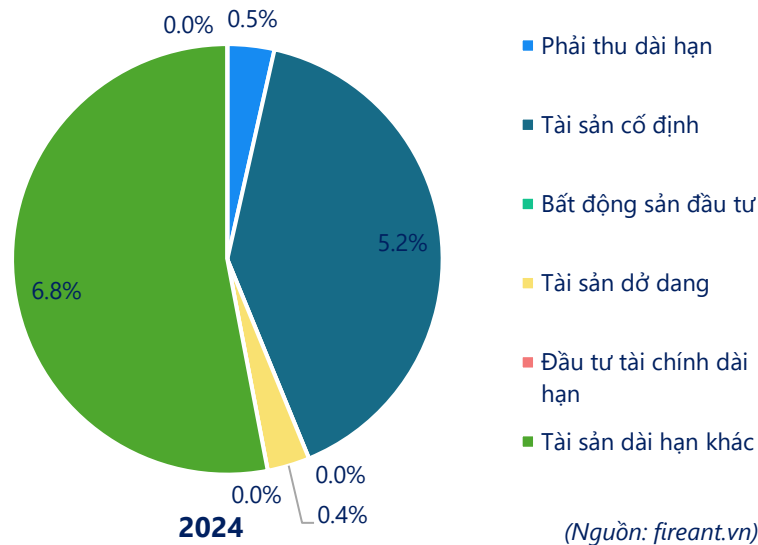
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



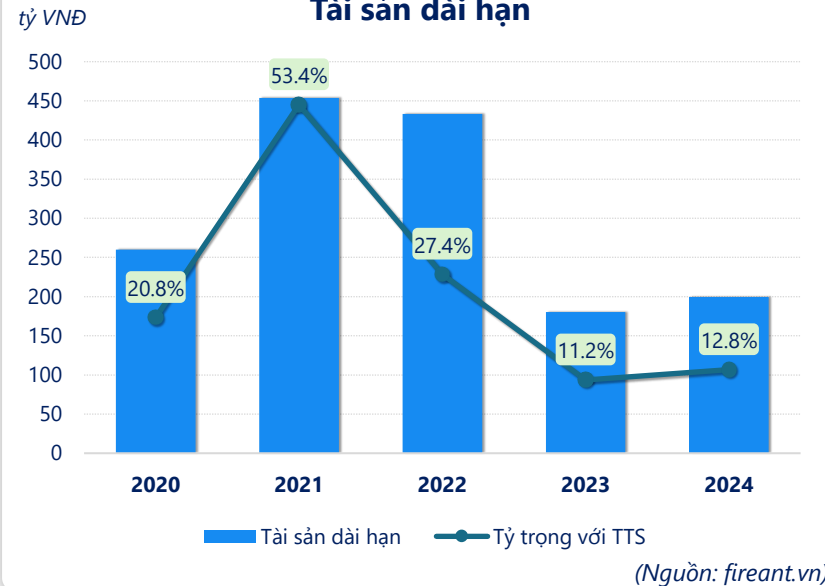
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



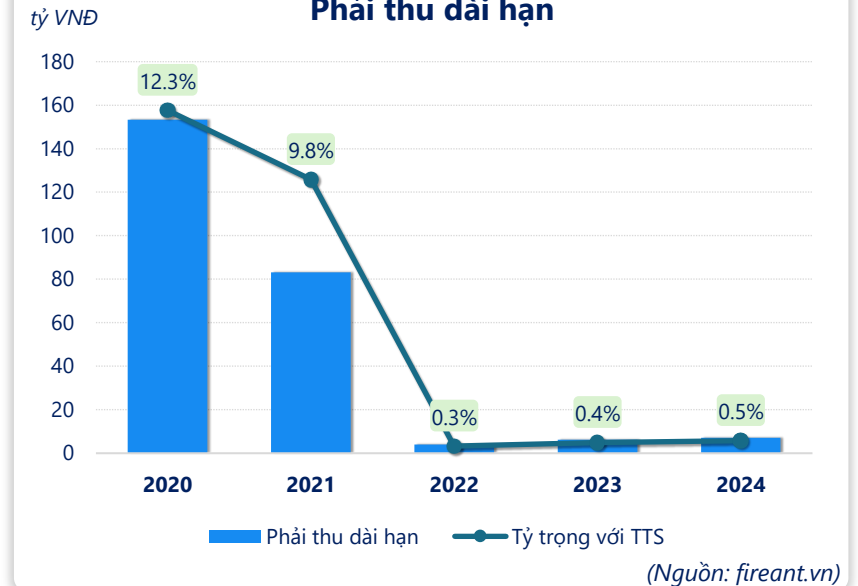
Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **199.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **12.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.78%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.15%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

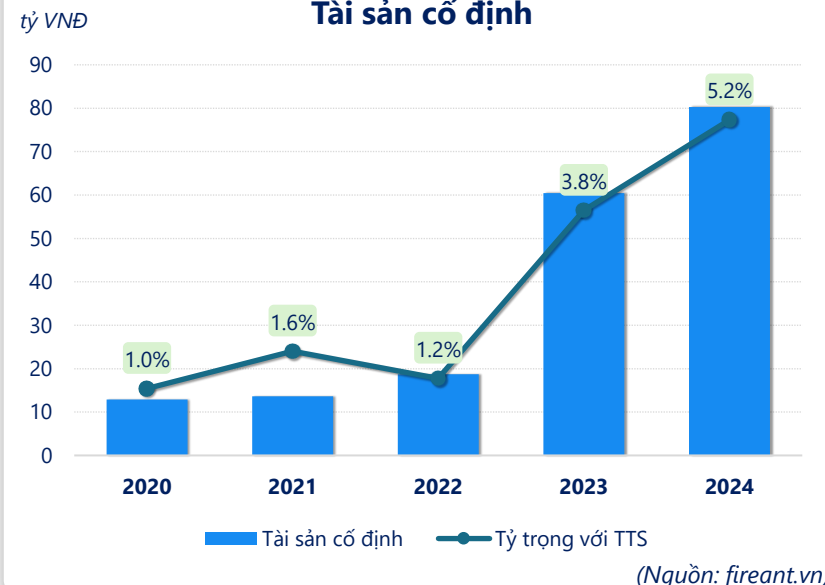
Tài sản dài hạn



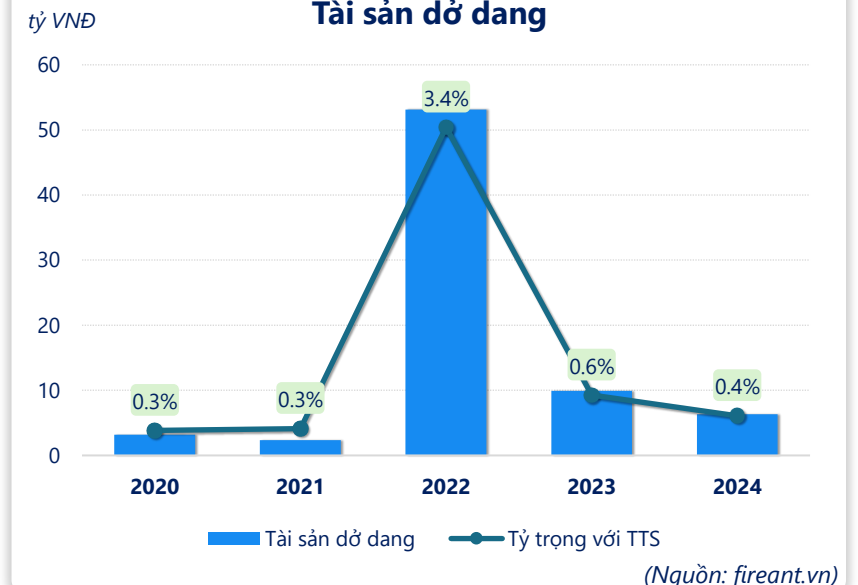
Phải thu dài hạn

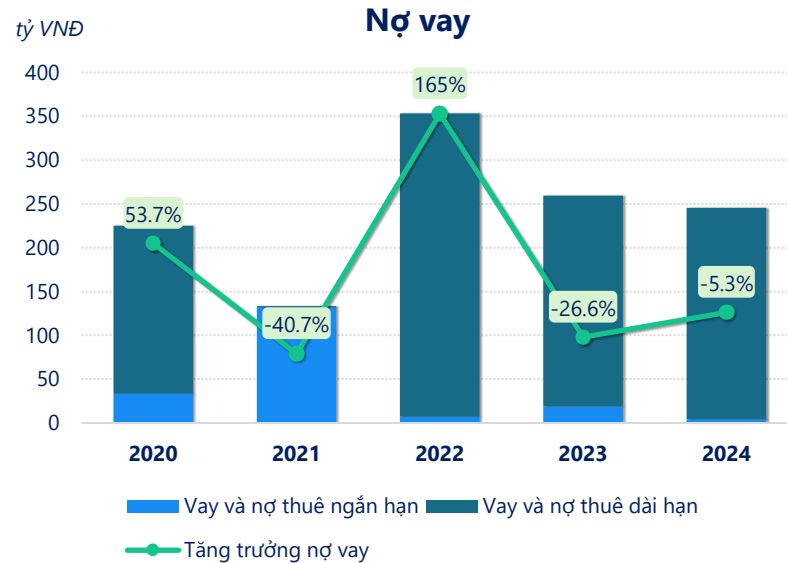
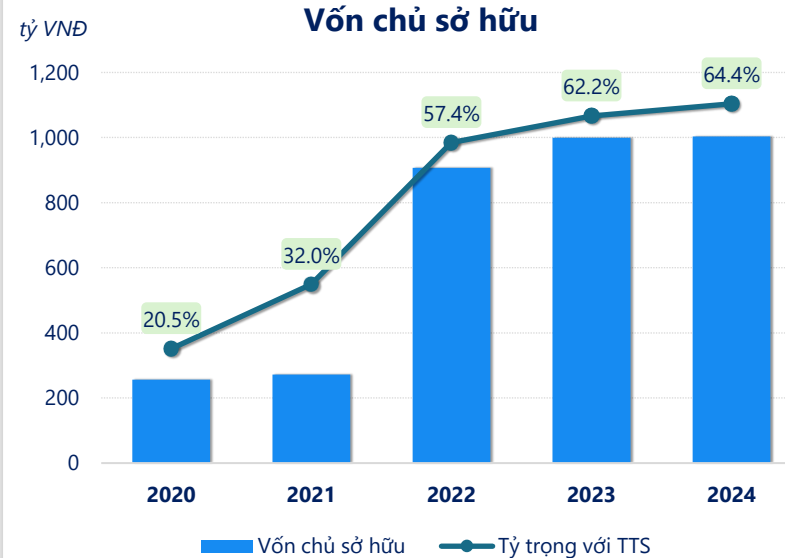
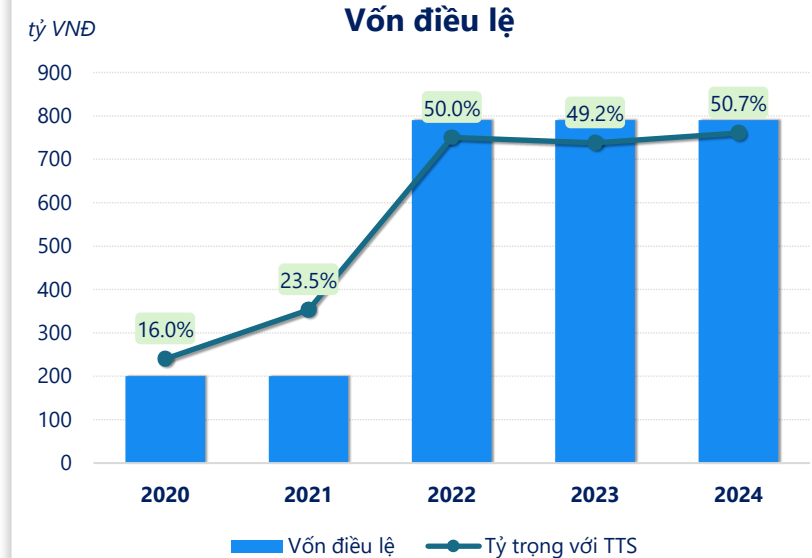
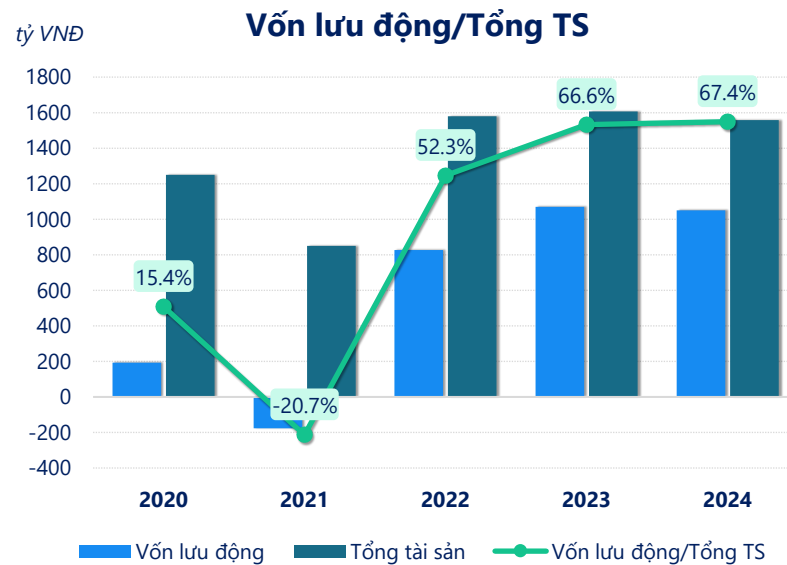
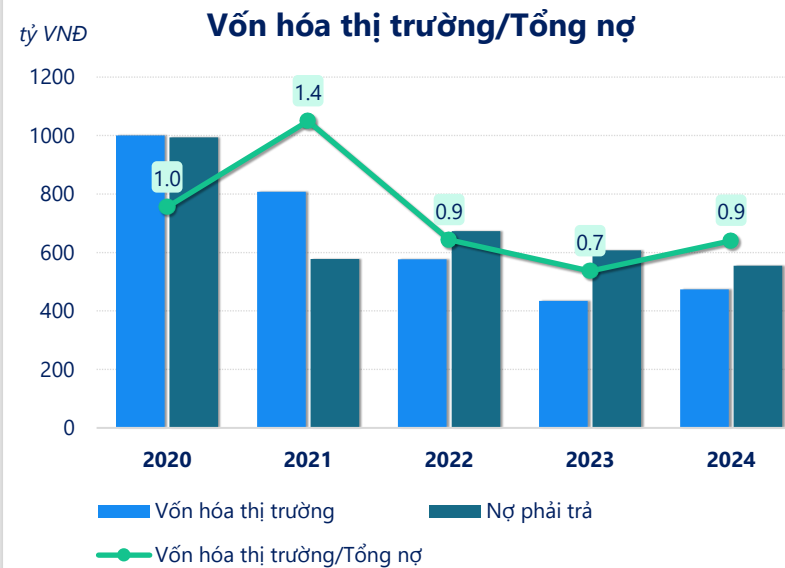
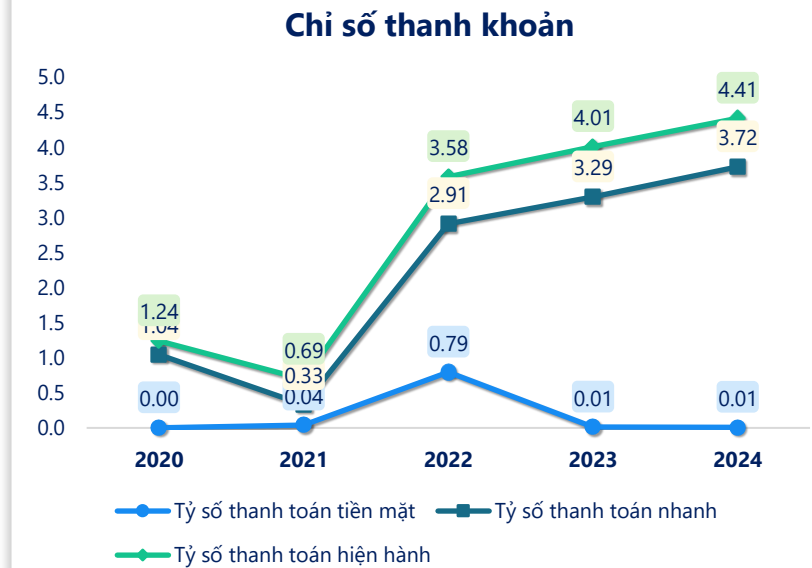


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,558	1,607	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,359	1,426	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	2.70	4.01	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,137	1,164	-2.4%
Hàng tồn kho	213	255	-16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	3.07	105%
Tài sản dài hạn	199	180	10.5%
Phải thu dài hạn	7.02	6.15	14.2%
Tài sản cố định	80.3	60.5	32.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	9.93	-36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	106	104	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	607	-8.5%
Nợ ngắn hạn	309	356	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.66	18.6	-80.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	135	181	-25.4%
Nợ dài hạn	247	252	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	242	241	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,002	999	0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,002	999	0.3%
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	690	499	250	215	270
Giá vốn hàng bán	551	432	169	151	205
Lợi nhuận gộp	139	67.5	80.7	63.3	65.3
Doanh thu HĐTC	0.86	0.49	4.51	157	0.08
Chi phí TC	35.5	37.0	67.9	55.0	25.3
Chi phí lãi vay	26.5	27.6	47.8	12.4	24.1
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.13	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.73	28.7	26.5	34.7
Chi phí QLDN	14.0	11.5	22.8	49.6	35.5
LN thuần từ HĐKD	89.7	18.8	-34.4	89.0	-30.0
Lợi nhuận khác	-1.42	0.11	-5.70	-0.15	34.8
LN trước thuế	88.3	18.9	-40.1	88.9	4.79
Lợi nhuận sau thuế	88.0	15.7	-41.4	88.4	4.04
LNST của CĐ cty mẹ	88.0	15.7	-41.4	90.0	3.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-242	387	-456	-247	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.89	-274	-56.9	67.7	-27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-91.7	744	-71.1	-14.6
Tiền đầu kỳ	3.72	1.34	22.8	255	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	-2.38	21.5	232	-251	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.34	22.8	254	4.01	2.70